

Số: 625/QĐ-PGDĐT

Đông Triều, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024

TRƯỜNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thị xã Đông Triều về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3833/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND thị xã: Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách thị xã năm 2024; Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách thị xã năm 2024; Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về việc phê duyệt nhu cầu và dự toán kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học theo chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn thị xã năm 2024.

Căn cứ các Công văn của Phòng Tài chính - Kế hoạch: Công văn số 19/TCKH ngày 15/01/2024 về việc thẩm định dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024; Công văn số 212/TCKH ngày 02/8/2024 về việc thẩm định dự toán kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học theo chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn thị xã năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh bổ sung dự toán chi ngân sách thị xã năm 2024 từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc thực hiện mua sắm trang thiết bị dạy học theo chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn thị xã năm 2024. Với tổng kinh phí là: **19.274.058.871 đồng** (Viết bằng chữ: Mười chín tỷ, hai trăm bảy mươi tư triệu, không trăm năm mươi tám nghìn, tám trăm bảy mươi mốt đồng).

Trong đó:

1. Khối Tiểu học: 1.980.677.850 đồng;
2. Khối THCS: 17.293.381.021 đồng.

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Hiệu trưởng các nhà trường chịu trách nhiệm toàn diện về các chi phí liên quan; quản lý và sử dụng nguồn vốn kinh phí được cấp theo đúng chế độ chính sách, thanh quyết toán đúng quy định pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo tiết kiệm, không gây lãng phí, thất thoát, không lợi ích nhóm, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ; tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Bộ phận Kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

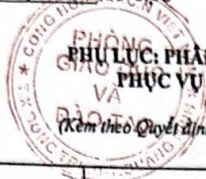
- Như điều 3 (t/h);
- Phòng TC-KH, KBNN (P/h);
- Lưu VT, KT PGD./.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Thanh Tâm

THị xã Đông Triều
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



**PHỤ LỤC: PHÂN BỐ BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2024
PHỤC VỤ MUA SẴM THIẾT BỊ THEO CHƯƠNG TRÌNH GDPT 2018**

(Kèm theo Quyết định số 625/QĐ-PGD&ĐT ngày 05/8/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Kinh phí Tự mua sắm	Kinh phí Mua sắm tập trung	Tổng cộng	Trong đó:		Ghi chú
					Kinh phí đã phân bổ cho các trường (theo QĐ118/PGD&ĐT ngày 30/1/2024)	Kinh phí phân bổ còn lại	
A	B	1	2	3=1+2	4	5=3-4	C
	Tổng số	12.681.625.120	9.297.737.680	21.979.362.800	2.705.303.929	19.274.058.871	
I	Khối Tiểu học	734.900.050	1.895.222.000	2.630.122.050	649.444.200	1.980.677.850	
1	TH Kim Đồng	98.755.750	87.128.000	185.883.750	26.546.000	159.337.750	
2	TH Đức Chính	-	42.770.000	42.770.000	120.054.500	(77.284.500)	
3	TH Hưng Đạo	34.803.900	85.528.000	120.331.900	59.973.500	60.358.400	
4	TH Xuân Sơn	31.804.200	202.430.000	234.234.200	41.199.500	193.034.700	
5	TH Kim Sơn	15.316.000	42.385.000	57.701.000	1.900.000	55.801.000	
6	TH Quyết Thắng	6.985.000	158.400.000	165.385.000	3.555.500	161.829.500	
7	TH Vĩnh Khê	25.138.800	-	25.138.800	3.800.000	21.338.800	
8	TH Mạo Khê A	13.881.000	189.760.000	203.641.000	22.096.500	181.544.500	
9	TH Mạo Khê B	39.303.000	158.400.000	197.703.000	1.115.000	196.588.000	
10	TH Nguyễn Văn Cừ	5.460.000	89.175.000	94.635.000	3.820.500	90.814.500	
11	TH Tràng An	39.778.000	-	39.778.000	9.775.000	30.003.000	
12	TH Lê Hồng Phong	72.390.750	41.498.000	113.888.750	19.182.500	94.706.250	
13	TH Yên Thọ	40.373.200	71.810.000	112.183.200	12.440.000	99.743.200	
14	TH Hoàng Quế	8.366.600	30.868.000	39.234.600	29.451.000	9.783.600	
15	TH Bình Dương	28.584.550	54.902.000	83.486.550	21.215.000	62.271.550	
16	TH Nguyễn Huệ	7.173.000	79.200.000	86.373.000	6.271.000	80.102.000	
17	TH Thủy An	48.580.200	31.718.000	80.298.200	66.305.000	13.993.200	
18	TH An Sinh	23.389.200	158.400.000	181.789.200	28.574.000	153.215.200	
19	TH Bình Khê	17.355.000	-	17.355.000	16.412.500	942.500	
20	TH Yên Đức	6.500.000	75.975.000	82.475.000	2.645.000	79.830.000	
21	TH Hồng Thái Tây	52.549.000	14.990.000	67.539.000	49.025.200	18.513.800	
22	TH Hồng Thái Đông	48.700.000	88.445.000	137.145.000	5.140.000	132.005.000	
23	TH Việt Dân	16.646.000	-	16.646.000	56.168.000	(39.522.000)	
24	TH Tân Việt	11.167.750	-	11.167.750	6.847.000	4.320.750	
25	TH Tràng Lương	41.899.150	191.440.000	233.339.150	35.932.000	197.407.150	
II	Khối THCS	11.946.725.070	7.402.515.680	19.349.240.750	2.055.859.729	17.293.381.021	
1	THCS Nguyễn Du	823.900.610	321.398.000	1.145.298.610	33.672.820	1.111.625.790	
2	THCS Đức Chính	495.383.440	544.359.480	1.039.742.920	42.196.820	997.546.100	
3	THCS Hưng Đạo	566.346.200	582.859.400	1.149.205.600	179.104.680	970.100.920	
4	THCS Xuân Sơn	492.116.400	263.071.400	755.187.800	48.217.205	706.970.595	
5	THCS Kim Sơn	623.910.040	56.713.700	680.623.740	38.983.500	641.640.240	
6	THCS Mạo Khê I	833.928.700	439.701.400	1.273.630.100	59.568.820	1.214.061.279	
7	THCS Mạo Khê II	704.214.700	129.317.400	833.532.100	77.910.300	755.621.800	
8	THCS Nguyễn Đức Cảnh	527.474.300	460.871.400	988.345.700	246.357.320	741.988.380	

TT	Nội dung	Kinh phí Tự mua sắm	Kinh phí Mua sắm tập trung	Tổng cộng	Trong đó:		Ghi chú
					Kinh phí đã phân bổ cho các trường (theo QĐ118/PGD&ĐT ngày 30/1/2024)	Kinh phí phân bổ còn lại	
A	B	1	2	3=1+2	4	5=3-4	C
9	THCS Trảng An	827.873.900	216.285.400	1.044.159.300	255.321.320	788.837.980	
10	THCS Lê Hồng Phong	556.704.500	686.289.400	1.242.993.900	115.317.205	1.127.676.695	
11	THCS Yên Thọ	764.594.900	540.155.400	1.304.750.300	55.724.590	1.249.025.710	
12	THCS Hoàng Quế	365.335.600	65.318.800	430.654.400	38.528.600	392.125.800	
13	THCS Bình Dương	326.680.400	433.515.400	760.195.800	18.776.040	741.419.760	
14	THCS Nguyễn Huệ	218.931.600	125.727.400	344.659.000	25.671.500	318.987.500	
15	THCS Thủy An	88.079.560	64.593.120	152.672.680	50.696.320	101.976.360	
16	THCS An Sinh	539.853.600	235.217.400	775.071.000	36.018.000	739.053.000	
17	THCS Bình Khê	624.059.500	647.715.400	1.271.774.900	493.366.719	778.408.182	
18	THCS Yên Đức	626.013.500	339.127.400	965.140.900	13.698.500	951.442.400	
19	THCS Hồng Thái Tây	359.295.400	0	359.295.400	10.886.000	348.409.400	
20	THCS Hồng Thái Đông	760.229.020	435.066.180	1.195.295.200	33.672.820	1.161.622.380	
21	THCS Việt Dân	92.664.500	2.387.400	95.051.900	43.590.270	51.461.630	
22	THCS Tân Việt	392.803.700	256.951.400	649.755.100	41.758.320	607.996.780	
23	THCS Trảng Lươg	336.331.000	555.873.400	892.204.400	96.822.060	795.382.340	